

Tìm chỗ đứng cho công nghiệp Việt Nam trong mạng lưới phân công lao động quốc tế: Nâng cao sức cạnh tranh của các doanh nghiệp để hội nhập và phát triển

Đỗ Mạnh Hồng

I. Đặt vấn đề

Kinh tế Việt Nam có thể xem như thực sự bước vào quá trình đổi mới kể từ năm 1992, khi Hiến pháp được sửa đổi với một nội dung quan trọng là sự thừa nhận về mặt pháp lý đối với sự tồn tại của chế độ sở hữu tư nhân, hay bộ phận kinh tế tư nhân (dù sự thừa nhận về mặt xã hội đã xuất hiện sớm hơn). Những năm tiếp theo, cho đến cuối thập kỷ 90, với chính sách đổi mới kiểu từng bước (gradualism), nhà nước đã chèo lái nền kinh tế Việt Nam phát triển và đạt những thành tựu đáng kể so với chính mình.

Chính sách kinh tế, đặc biệt những mạnh dạn thay đổi về thể chế (như cởi mở đối với khu vực kinh tế tư nhân, thúc đẩy tiến trình cải cách doanh nghiệp nhà nước, tăng cường quan hệ kinh tế đối ngoại đa phương) giai đoạn từ sau năm 2000 đã từng bước dẫn dắt Việt Nam thực sự xích gần với sự vận động của trào lưu kinh tế quốc tế.

Tuy nhiên, so sánh với Thái Lan, Ma-lai-xia, hay Trung Quốc, được xem là những nền kinh tế năng động (emerging economies) được chú ý trong khu vực Đông Á có thể thấy tốc độ phát triển của Việt Nam còn là vấn đề cần xem xét¹. Chưa kể mức thu nhập bình quân đầu người, là chỉ số phát triển của Việt Nam vẫn đang được xếp ở hạng “xóa đói giảm nghèo”, những số liệu về cơ cấu xuất nhập khẩu, hay thu hút đầu tư nước ngoài so với những nước này cho thấy Việt Nam đang tụt sau khá xa, đáng báo động (tham khảo số liệu trong bài).

Trong bối cảnh nền kinh tế khu vực thực tế đang hợp nhất (de factor intergration), và trở thành một hệ thống quan trọng của mạng lưới hợp tác phân công lao động toàn cầu (global network of labor division), để công nghiệp hóa thành công Việt Nam cần hòa nhập và tìm cho mình được một chỗ đứng trong đó. Việc chỉ sử dụng những lợi thế so sánh tĩnh (giá nhân công rẻ, tài nguyên thiên nhiên sẵn có, vị trí địa lý thuận lợi, ...) là không thể được vì những lợi thế này đang bị cạnh tranh ngày càng gay gắt. Không tạo được lợi thế động (kỹ thuật công nghệ, năng lực tổ chức quản lý sản xuất kinh doanh, khả năng khai thác thị trường, sáng tạo và phát triển sản phẩm, ...) chúng ta sẽ không thể tham nhập vào mạng lưới này.

Điều cần ghi nhớ ở đây là “cuộc chơi hội nhập” này không chấp nhận “người bỏ cuộc”. Người chơi không theo kịp sẽ bị “đào thải”. Các ngành công nghiệp, dịch vụ nội địa sẽ lụi bại vì không đủ sức cạnh tranh ngay trong nước mình sẽ là thể hiện thực tế của sự đào thải đó. Và những hậu quả tiếp sau (như thất nghiệp, phân hóa giàu nghèo, khu vực

¹ Đông Á trong bài này được hiểu là bao gồm cả Đông Bắc Á và Đông Nam Á.

kinh tế công cộng phát triển lệch lạc,...) đối với sự tồn tại và phát triển của một nền kinh tế độc lập thiết tưởng không cần nêu ra cũng có thể hình dung được. Sự “đào thải” lại sẽ còn gia tốc, bởi tính qui luật vận động không ngừng của nền kinh tế xã hội. Nó sẽ chỉ phát triển hoặc tụt lùi phụ thuộc sự vận động của những nhân tố cấu thành mà không thể đứng yên.

Việc tạo ra những lợi thế động để tham nhập được vào hệ thống mạng lưới phân công lao động đang vận động một cách năng động trong khu vực chỉ có thể thực hiện thông qua một đội ngũ xí nghiệp với sức cạnh tranh mạnh. Mà xây dựng đội ngũ doanh nghiệp có sức cạnh tranh như vậy là vấn đề phụ thuộc một cách quyết định vào đường lối chính sách, chiến lược công nghiệp hóa của nhà nước. Với suy nghĩ như trên, bài viết sẽ tập trung vào việc tìm kiếm lời giải đáp cho câu hỏi làm sao để công nghiệp Việt Nam có thể trở thành một mắt xích trong mạng lưới phân công lao động mang tính quốc tế hiện nay, với trọng tâm là vấn đề nâng cao sức cạnh tranh của đội ngũ các doanh nghiệp.

Để đạt mục đích nêu trên, trước hết cần tìm hiểu tình hình và đặc điểm của quá trình hình thành mạng lưới hợp tác phân công lao động trong khu vực hiện nay. Phần hai bài viết sẽ đề cập tới những đặc điểm này bằng việc điểm lại tình hình phát triển hợp tác khu vực, cùng sự thay đổi về chiến lược công nghiệp hóa của các nước Đông Á (gồm cả Đông Bắc Á và Đông Nam Á). Phần ba sẽ phân tích về khả năng sản xuất công nghiệp Việt Nam dựa trên khảo sát đánh giá về năng lực cạnh tranh của các đội ngũ doanh nghiệp (nhà nước, tư nhân và nước ngoài), đặt trong khung phân tích mang tính lý luận liên quan tới hai vấn đề “chuyển đổi” (transition issue - sang thể chế kinh tế thị trường) và “phát triển” (development issue). Phần bốn bài viết nhận xét một cách tổng quát về những chính sách, chiến lược phát triển kinh tế (bao gồm cả sự thay đổi hệ thống luật pháp) liên quan tới phát triển của các bộ phận xí nghiệp, cùng những vấn đề cần giải quyết để nâng cao sức cạnh tranh của các doanh nghiệp. Ở đây ngoài những vấn đề về mặt chế độ chính sách, bài viết có đề cập tới khả năng tập trung nuôi dưỡng phát triển các xí nghiệp chế tạo trong ngành công nghiệp sản xuất phụ tùng linh kiện (supporting industries)², xem như một giải pháp (lựa chọn) hữu hiệu để đưa công nghiệp Việt Nam tham nhập vào guồng máy công nghiệp khu vực. Phần kết sẽ tóm tắt lại một số điểm chính đã phân tích, cùng những gợi ý về lựa chọn chiến lược công nghiệp hóa nhằm phục vụ việc xây dựng chính sách phát triển công nghiệp trong thời gian tới.

II. Quá trình hình thành mạng lưới hợp tác phân công lao động quốc tế ở khu vực Đông Á và sự thay đổi của những mô hình công nghiệp hóa cơ bản

² Thuật ngữ “supporting industries” trước nay tại Việt Nam được dịch là công nghiệp yểm trợ hay công nghiệp phụ trợ. Tuy nhiên thực tế cách dịch này đã dễ mang tới hiểu nhầm ý nghĩa đích thực của khái niệm này vì vậy ở đây tác giả dịch đầy đủ là các ngành sản xuất phụ tùng linh kiện. Xem phần định nghĩa supporting industries trong phần bốn.

1. Tăng trưởng kinh tế và sự dịch chuyển sản xuất năng động trong khu vực

Kinh tế Đông Á kể từ sau những năm 50, bắt đầu bằng sự phát triển của Nhật (thập niên 50, 60), và tiếp theo là sự trỗi dậy của Hàn Quốc, Đài loan (thập niên 60, 70), rồi ASEAN (thập niên 80, 90) đã thu hút sự chú ý của thế giới bởi tốc độ tăng trưởng kinh tế cao mang tính dài hạn, mà báo cáo thường niên 1993 của Ngân hàng Thế giới gọi là sự phát triển thần kỳ (miracle). Gần đây sự xuất hiện của Trung Quốc cũng với tốc độ tăng trưởng mang tính truyền thống của khu vực, từ đầu thập kỷ 90 tới nay luôn dẫn đầu thế giới, càng tô thêm rõ nét đặc trưng phát triển kinh tế nhanh của Á châu (tham khảo biểu 1).

Biểu 1. Tốc độ tăng trưởng của GDP và sản xuất công nghiệp tại một số nước ở Đông Á (%)

A	GDP (%)									
	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003
Hàn Quốc	8.3	8.9	6.7	5.0	(6.7)	9.5	8.5	3.8	7.0	3.1
In-đô-nê-xia	7.5	8.2	7.8	4.7	(13.2)	0.8	4.9	3.5	3.7	4.1
Ma-lai-xia	9.2	9.8	10.0	7.5	(7.5)	6.1	8.5	0.3	4.1	5.2
Phi-líp-pin	4.4	4.7	5.8	5.2	(0.6)	3.4	4.4	3.0	4.4	4.5
Thái Lan	9.0	8.9	5.9	(1.7)	(10.2)	4.4	4.8	2.1	5.4	6.7
Việt Nam	8.8	9.5	9.3	8.2	5.8	4.8	6.8	6.9	7.1	7.3
Trung Quốc	12.7	10.5	9.6	8.8	7.8	7.1	8.0	7.3	8.0	9.1
B	Sản xuất công nghiệp (%)									
	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003
Hàn Quốc	9.1	10.3	7.0	5.4	(7.5)	12.2	11.7	3.1	6.4	5.5
In-đô-nê-xia	11.2	10.4	10.7	5.2	(15.1)	2.0	5.9	3.1	3.5	3.4
Ma-lai-xia	10.9	14.9	14.4	7.9	(11.0)	8.8	13.6	(3.8)	3.9	7.0
Phi-líp-pin	5.8	6.7	6.4	6.1	(2.1)	0.9	4.9	0.9	3.7	3.0
Thái Lan	10.1	10.5	7.3	(2.5)	(13.2)	9.6	5.3	1.7	6.9	9.3
Việt Nam	13.4	13.6	14.5	12.6	8.3	7.7	10.1	10.4	9.5	10.3
Trung Quốc	18.4	13.9	12.1	10.8	9.2	8.1	9.4	8.4	9.8	12.5

Chú: Số trong ngoặc là giá trị âm.

Tư liệu: ADB Asian Development Outlook 2004.

Bàn luận xung quanh động lực tạo ra sự tăng trưởng tốc độ nhanh này đã diễn ra rất sôi động và trong đó cũng có đánh giá mang tính chất phê phán, đặc biệt đối với giai đoạn từ nửa sau thập niên 80, cho rằng đó chỉ là sự gia tăng các yếu tố đầu vào của sản xuất (tư bản, lao động) mà thiếu sự cải thiện về năng lực sản xuất (với những tiến bộ về mặt kỹ thuật, công nghệ), ví dụ Krugman (1995). Tuy nhiên phần lớn là những lý giải có tính thuyết phục hơn, cho rằng những yếu tố tạo ra động lực đó là việc chú trọng phát triển nguồn nhân lực, cùng sự can thiệp đúng mức của nhà nước, kích thích được đầu tư, tăng tiết kiệm (xem báo cáo thường niên của World Bank, 1993), hay lựa chọn chính sách phát triển công nghiệp thích hợp, tạo ra được vòng tuần hoàn thuận lợi giữa đầu tư, xuất khẩu và nhập khẩu, cùng với ngoại ứng khu vực (regional externalities) - tức là khoảng cách chênh lệch về trình độ phát triển (hình thành một cách khách quan) giữa các nước trong khu vực vừa đủ không quá lớn, và có tính chất kích thích quá trình đuổi bắt, (tham khảo Trần, 1998).

Nói một cách ngắn gọn, thành quả phát triển kinh tế nhanh của Đông Á là do sự nỗ lực đuổi bắt (catch-up) của các nước đi sau đối với các nước phát triển trước, song điểm

đáng chú ý ở đây là quá trình đuổi bắt của mỗi nước không phát sinh và tồn tại một cách độc lập mà nằm trong một chuỗi đuổi bắt mang tính hệ thống và tính liên kết khu vực chặt chẽ. Chuỗi đuổi bắt này đã hình thành không do can thiệp của các chính phủ mà bởi hoạt động đầu tư nước ngoài của các xí nghiệp đa quốc gia (multinational corporation hay transnational corporation) và hoạt động xuất nhập khẩu triển khai mạnh mẽ trong khu vực những thập niên qua, và chính nó đã thúc đẩy nhanh quá trình chuyên môn hóa cũng như hình thành mạng lưới phân công lao động mang tính quốc tế trong toàn khu vực (tham khảo biểu 2 và 3).

Biểu 2. So sánh dòng chảy đầu tư nước ngoài vào khu vực Toàn Đông Á và phần còn lại của châu Á

		1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002
Toàn Đông Á	(tỉ đô la Mỹ, %)	19.6 (94.6)	36.2 (93.0)	42.5 (94.1)	47.0 (90.2)	54.2 (90.5)	57.4 (88.0)	52.2 (89.2)	67.1 (92.1)	61.1 (92.2)	58.2 (86.7)	45.3 (84.3)
Phần còn lại (trừ Nhật)	(tỉ đô la Mỹ, %)	1.1 (5.4)	2.7 (7.0)	2.6 (5.9)	5.1 (9.8)	5.7 (9.5)	7.8 (12.0)	6.3 (10.8)	5.7 (7.9)	5.2 (7.8)	8.9 (13.3)	8.5 (15.7)

Chú: Số trong ngoặc là tỉ trọng trong tổng (100 %) FDI chảy vào toàn châu Á.

Toàn Đông Á ở đây gồm các nước thuộc Đông Bắc Á và Đông Nam Á.

Tư liệu: Như biểu 1.

Biểu 3 Ma trận giá trị kim ngạch xuất nhập khẩu sản phẩm công nghiệp của 5 nước ASEAN và 3 nước đông bắc Á (triệu đô la Mỹ)

	Nhập	Xuất			
		ASEAN5	Nhật Bản	Trung Quốc	Hàn Quốc
ASEAN 5	23,704	11,120	1,730	2,066	122,250
Nhật Bản	64,643	31,385	14,023	9,883	302,697
Trung Quốc	39,659	-	11,498	17,032	334,287
Hàn Quốc	51,942	-	38,447	27,346	409,457
Thế giới	2,455	6,321	-	1,135	67,949
ASEAN 5+3	17,353	40,188	-	12,139	297,153
	7,858	9,152	2,540	-	71,793
	14,532	11,159	21,762	-	149,959
	73,675	26,592	15,769	20,233	596,280
	148,470	82,731	74,232	49,369	1,159,266

Chú: Hàng trên là số liệu năm 1992, hàng dưới là số liệu năm 2002;

ASEAN 5 gồm Thái Lan, Ma-lai-xia, In-đô-nê-xia, Phi-líp-pin, và Xinh-ga-po.

Tư liệu: Tính từ thống kê mậu dịch của Liên Hiệp Quốc.

Bức tranh thực tế của mạng lưới phân công lao động Đông Á thể hiện trong từng ngành công nghiệp độc lập cũng như một loạt nhóm ngành có liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp tới nhau. Trần (1992) đã mô tả một cách sinh động ngành công nghiệp dệt may, với đại biểu là công ty Toray (một công ty đa quốc gia lớn của Nhật), trong suốt những năm thập kỷ 70, 80 đã chuyển dịch từng phần (công đoạn sản xuất) từ Nhật, qua Hàn Quốc, Đài Loan, tới Thái Lan. Kết quả của quá trình chuyển dịch đó đã tạo ra một mạng lưới sản xuất mang

tính phân công lao động quốc tế, mà biểu hiện thực tế bằng mối liên hệ giữa các nhà máy Toray đảm nhận những công đoạn sản xuất chính khác nhau đặt tại các nước trên. Một sản phẩm của Toray bán ra trên thị trường đã không còn là chế phẩm độc lập của một nhà máy Toray tại Nhật, như thuở đầu thành lập của công ty mà là kết quả của một mạng lưới trong khu vực.

Công nghiệp ô tô, xe máy, hay đồ điện gia dụng, đặc biệt là thiết bị truyền thông, thông tin và xử lý dữ liệu (như máy vi tính – computer) ngày nay càng thể hiện rõ hơn thực tế của sự phân công và hợp tác lao động quốc tế. Không một công ty nào dù nổi tiếng như Toyota, Honda, hay Sony, Panasonic, Fujitsu v.v... ngày nay còn chế tạo một sản phẩm với một qui trình khép kín từ sử dụng nguyên vật liệu sơ chế để sản xuất phụ tùng, linh kiện đến lắp ráp hoàn chỉnh tại một nhà máy của mình. Nếu mở bên trong một chiếc máy tính, với nhãn hiệu dù là “Made in China” (chế tạo tại Trung Quốc) hay “Made in Japan” (chế tạo tại Nhật Bản), ta cũng có thể thấy nhiều chi tiết bên trong được chế tạo tại Đài Loan, Hàn Quốc hay Phi-líp-pin, rồi Thái Lan v.v... Họ không phải không có khả năng (trình độ kỹ thuật) để làm toàn bộ, mà giới hạn về tính kinh tế của qui mô sản xuất (economic of scale) không cho phép làm điều đó.³

Vậy yếu tố nào qui định địa điểm nơi chế tạo một sản phẩm cuối cùng (thành phẩm) hay một chi tiết (bán thành phẩm)? Từ góc độ kinh tế học quốc tế (international economics) và kinh tế học phát triển (development economics), có thể thấy quá trình hình thành mạng lưới phân công lao động quốc tế phụ thuộc vào lợi thế so sánh tĩnh (static comparative advantage – như giá nhân công, nguyên vật liệu rẻ) và lợi thế so sánh động (dynamic comparative advantage - tiến bộ kỹ thuật, khả năng nghiên cứu phát triển, đào tạo phát triển nguồn nhân lực, v.v...) của từng nước.

Qui trình sản xuất chế tạo sản phẩm có thể được phân loại theo mức độ sử dụng các yếu tố đầu vào của sản xuất (lao động, vốn, kỹ thuật công nghệ), tức là ngành, công đoạn sản xuất sử dụng nhiều lao động (labor intensive industry, production) hay sử dụng nhiều vốn (capital intensive industry) hay sử dụng nhiều kỹ thuật công nghệ (technological intensive industry). Và những nước (nơi) giàu hơn (có nhiều hơn) trong quan hệ so sánh tương đối giữa các yếu tố với các nước khác về yếu tố đầu vào sản xuất nào, sẽ có xu hướng thu hút các ngành, công đoạn sản xuất sử dụng nhiều yếu tố đó, do giá so sánh tương đối của yếu tố đó (tại nước đó) rẻ hơn.

Quá trình hình thành mạng lưới phân công và hợp tác lao động của Đông Á không nằm ngoài sự chi phối của qui luật kinh tế này. Qua những số liệu về cơ cấu mậu dịch giữa

³ Một khái niệm cơ bản của kinh tế học với ý nghĩa khả năng thương mại hóa phụ thuộc qui mô sản xuất, ví dụ xây dựng nhà máy hay một dây chuyền thiết bị để sản xuất một chiếc máy vi tính, hay ô tô là không khả thi về tính kinh tế.

các nước Đông Á cũng như của đầu tư nước ngoài ở các nước này trong thời gian qua (như đã nêu trên) có thể thấy rõ sự hình thành mạng lưới phân công lao động ngày càng chặt chẽ trong khu vực. Sự dịch chuyển năng động của hoạt động đầu tư và trao đổi mậu dịch ngày càng diễn ra một cách sôi động từ đơn ngành (công đoạn sản xuất) sang đa ngành, và từ phạm vi trong từng nước mở rộng ra đa quốc gia. Khái niệm ngành công nghiệp của một nước đang mờ dần và bị thay thế bởi khái niệm ngành công nghiệp của khu vực, được xem như kết quả của sự phát triển của mạng lưới phân công lao động khu vực.

Như vậy mạng lưới phân công lao động trong khu vực đã được hình thành song song với quá trình phát triển công nghiệp của các nước đi trước như Nhật Bản, Hàn Quốc, rồi những thành viên kỳ cựu của ASEAN như Thái Lan, Ma-lai-xia, dựa trên cùng một cơ sở về chế độ kinh tế là cơ chế thị trường. Mạng lưới này ngày càng lan rộng ra toàn khu vực và có ảnh hưởng chi phối đối với đối với các nước đi sau, như Việt Nam.

2. Sự thay đổi của chiến lược công nghiệp hóa và hợp tác khu vực

Trở lại câu hỏi nêu trên về những yếu tố tạo nên tốc độ tăng trưởng nhanh của kinh tế Đông Á, ngoài những dẫn chứng mang tính định lượng như đầu tư nước ngoài, trao đổi mậu dịch, còn có những yếu tố mang tính định tính quan trọng là sự thay đổi của chiến lược công nghiệp hóa theo khuynh hướng mở, tăng cường hợp tác khu vực theo cả chiều rộng (phạm vi địa lý, quốc gia) cũng như chiều sâu (nhiều ngành, nhiều lĩnh vực). Cụ thể đó là quá trình chuyển đổi từ chiến lược công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu (import substitution) mang nặng tính hướng nội sang chiến lược chú trọng xuất khẩu (export-oriented) có tính hướng ngoại.

Xuất hiện trong bối cảnh sau khi chủ nghĩa thực dân chấm dứt, chiến lược công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu có đặc tính chú trọng thị trường nội địa, bảo hộ công nghiệp và đặc biệt các xí nghiệp có vốn trong nước, cảnh giác với đầu tư nước ngoài nhằm tránh lệ thuộc về mặt kinh tế (mà hậu quả sẽ dẫn tới sự lệ thuộc về chính trị, đồng nghĩa với sự trở lại của chủ nghĩa thực dân). Trong thời kỳ cao trào của chủ nghĩa dân tộc (nationalism), khoảng những năm sau chiến tranh thế giới cho tới thập kỷ 1970 chiến lược công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu đã trở thành phổ biến không chỉ châu Á mà trên toàn cầu, và có nước đã thành công bên cạnh nhiều nước không thành công.

Tại Đông Á, Nhật Bản rồi Hàn Quốc là đại diện cho số ít nhóm nước thành công, ngược lại Thái Lan có thể xem là đại diện của nhóm sau. Thái Lan bắt đầu quá trình công nghiệp hóa (1958, khi tướng Marshal Sarit nắm chính quyền và tuyên bố kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm lần thứ I) sớm hơn Hàn Quốc, và không chậm hơn Nhật bao nhiêu. Vậy nhưng kết quả thì thực tế đã trả lời rõ, Thái Lan cho đến những năm giữa thập kỷ 80 cũng mới chỉ chuẩn bị được những điều kiện tiền đề cho bước nhảy vào giai đoạn tăng

trường nhanh, trong khi Hàn Quốc đã vượt qua ngưỡng này từ lâu, còn Nhật đã trở thành nước phát triển. Điều này chứng tỏ, không có một chiến lược công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu vạn năng, có thể áp dụng cho mọi quốc gia đang lặn mò trên con đường tìm kiếm tới sự phát triển, hay thay thế nhập khẩu không hẳn là điều kiện quyết định thiết yếu của chiến lược công nghiệp hóa.

Nhật Bản đã thay thế nhập khẩu nhưng không lấy mục tiêu là thỏa mãn thị trường nội địa, mà phục vụ xuất khẩu. Kết quả tăng trưởng nhanh của xuất khẩu đã giải tỏa tắc nghẽn (bottleneck) sức mua của thị trường nhu cầu nội địa, và tạo ra vòng tuần hoàn thuận lợi giữa tích lũy (tiết kiệm) đầu tư và mở rộng sản xuất. Hàn Quốc tiếp bước chân Nhật theo con đường tương tự, trong đó có sự “trợ giúp” ban đầu của các nhà đầu tư Nhật (đặc biệt những năm 60 và 70).

Điều đương nhiên, để tăng được năng lực xuất khẩu đòi hỏi các xí nghiệp nội địa phải có sức cạnh tranh quốc tế. Vai trò bảo hộ của nhà nước trong trường hợp của Nhật, và đặc biệt là Hàn Quốc đã thể hiện tính tích cực, trợ giúp để nâng cao chức năng kích thích cạnh tranh mở rộng sản xuất của cơ chế thị trường. Trường hợp của Nhật nhờ có tinh thần doanh nghiệp cao của giới doanh nhân, đã không phải trông cậy nhiều đến vai trò bảo hộ của chính phủ. Sony, hay Honda là những doanh nghiệp nổi tiếng thế giới, ngay từ những ngày đầu thành lập dù còn non yếu đã là những đại diện phản đối mạnh mẽ nhất chính sách bảo hộ như cấm hoặc dùng thuế để hạn chế nhập khẩu. Vai trò can thiệp lành mạnh của chính phủ trong trường hợp của Hàn Quốc, được báo cáo thường niên 1993 của Ngân hàng Thế giới (World Bank) đề cập đến qua chế độ trợ giúp thuế quan, ưu đãi tín dụng dựa trên kết quả đánh giá công khai minh bạch trên cơ sở chấm điểm thi (contest-based) theo qui định được công bố rõ ràng từ trước.

Sau kinh nghiệm của Nhật Bản, Hàn Quốc (thực tế còn Đài Loan, Hồng Kông, Sinh-ga-po, tạo thành nhóm trước hay được gọi là những con rồng châu Á hoặc Newly Industrial Economies – NIEs, song thực tế ba nền kinh tế này đều có tính đặc thù nên ở đây tạm lược qua) xuất khẩu trở thành một vấn đề được xem là quan trọng. Chiến lược công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu với những tiêu điểm mới như chú trọng xúc tiến hợp tác kinh tế đối ngoại xuất khẩu, thu hút đầu tư nước ngoài v.v... được áp dụng rộng rãi và trở thành phổ biến tại Đông Á.

Các thành viên lứa đầu của ASEAN, dẫn đầu là Thái Lan, Ma-lai-xia, In-đô-nê-xia là những nước đã dương cao ngọn cờ công nghiệp hóa với trọng tâm thu hút đầu tư nước ngoài nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của sản xuất nội địa, làm bàn đạp để thúc đẩy xuất khẩu. Những thành công giai đoạn đầu (đặc biệt thời kỳ khoảng giữa thập kỷ 80 đến nửa sau thập kỷ 90), chứng tỏ sự hữu hiệu của chiến lược mới. Thực tế sự trỗi dậy thời kỳ này của các thành viên ASEAN đầu tiên, đã gây thu hút của nhiều giới trên thế giới, trong đó

có tranh luận về động lực phát triển như đã giới thiệu trên.

Tuy nhiên, thời gian tiếp theo cơn khủng hoảng tiền tệ (currency crisis), khủng hoảng chính trị ở In-đô-nê-xia, v.v... đã chứng tỏ chiến lược mới cũng không phải là một phép màu toàn năng. Vấn đề cơ bản là phải nâng cao được sức sản xuất trong nước, xem như một biện pháp để thúc đẩy xuất khẩu. Những tiêu điểm mới được gia vị thêm cho chiến lược phát triển kinh tế mở là chú trọng phát triển hoạt động xí nghiệp không kể nguồn gốc sở hữu (trong hay ngoài nước), tạo điều kiện thuận lợi về mặt chế độ để phát huy chức năng kích thích sản xuất của cơ chế thị trường, đẩy mạnh liên kết giữa các xí nghiệp cùng và khác ngành, nội địa và nước ngoài nhằm hấp thu những tài nguyên kinh doanh (managerial resources) như công nghệ, kinh nghiệm quản lý kinh doanh tiên tiến.

Vũ đài kinh tế khu vực có sự tham gia thực sự của hai nền kinh tế mang tính chuyển đổi (từ kinh tế kế hoạch sang kinh tế thị trường) từ thập kỷ 90 là Trung Quốc và Việt Nam, sau những bước thử nghiệm mầy mò với mức độ và kết quả khác nhau, đến nay cũng đang phát chung ngọn cờ chiến lược công nghiệp hóa với những đặc tính nêu trên.

Để thúc đẩy cải thiện những điều kiện thuận lợi cho dịch chuyển của hoạt động đầu tư cũng như tăng cường quan hệ mậu dịch nội khối, chính phủ mỗi nước bên cạnh nỗ lực độc lập đã tìm kiếm thêm nhiều chương trình hiệp lực liên chính phủ. Trào lưu đàm phán ký kết các hiệp định tự do mậu dịch (free trade agreement – FTA) hay hiệp định bảo hộ đầu tư (investment agreement) hay hợp tác kinh tế toàn diện (economic partnership agreement) song phương hoặc đa phương, như những FTA đang thực hiện ví dụ AFTA, rồi Trung Quốc-ASEAN FTA, Nhật – Thái FTA, Nhật – Phil-líp-pin FTA, hay các đề xuất khác đang dừng ở bước đàm phán từ phía Nhật, Hàn Quốc với ASEAN, Trung Quốc, dù ở mức độ tích cực của các thành viên và tính khả thi khác nhau nhưng đều nhằm tới một mục đích nâng cao hiệu quả đầu tư và trao đổi mậu dịch lợi dụng chức năng kích thích cạnh tranh của cơ chế thị trường, thắt chặt thêm mối liên hệ về phân công lao động khu vực đã được hình thành chủ yếu trong hai thập kỷ qua.

Với những đặc điểm của quá trình hình thành mạng lưới phân công lao động và hợp tác khu vực như trên, để phát triển được Việt Nam cần tìm được chỗ đứng trong guồng máy đó là tất yếu. Song để hòa nhập được, điều đương nhiên là công nghiệp Việt Nam phải đủ sức và dịch chuyển về cơ cấu đồng điệu với sự vận động của công nghiệp khu vực. Những điều kiện này xét tới cùng phụ thuộc hoàn toàn vào sức cạnh tranh về mọi mặt liên quan tới sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp Việt Nam. Trước khi bàn về câu trả lời cho câu hỏi làm sao chúng ta có thể hòa nhập với cộng đồng khu vực, phần tiếp theo sẽ xem xét về năng lực sản xuất công nghiệp Việt Nam thông qua tình hình phát triển của các đội ngũ xí nghiệp trong quá trình thực hiện chính sách đổi mới về chế độ kinh tế.

III. Thực tiễn của công nghiệp hóa và sức sản xuất của các doanh nghiệp Việt Nam

1. Chiến lược mở cửa và phát triển kinh tế - “chuyển đổi” và “phát triển” đồng tốc?

Việt Nam cũng như Trung Quốc được xem là nước có nền kinh tế chuyển đổi (transitional economy) từ chỉ huy mang tính kế hoạch sang tự do cạnh tranh theo nguyên lý thị trường. Theo lý thuyết của kinh tế học phát triển, chính sách kinh tế của Việt Nam vì vậy cần giải quyết đồng thời một lúc hai vấn đề phát triển kinh tế (development issue) và chuyển đổi sang cơ chế thị trường (transitional issue). Dĩ nhiên đây không phải là hai vấn đề độc lập mà có quan hệ mật thiết với nhau, hay nói cách khác đó thực chất là hai mặt của một quá trình. Mục đích của chuyển đổi không có gì khác ngoài phát triển.

Mối quan hệ giữa hai vấn đề này về mặt lý luận được giải thích thông qua khái niệm “đường giới hạn khả năng sản xuất” (production possibility curve hoặc production possibility frontier). Đây là một khái niệm cơ bản của kinh tế học hàm chỉ khả năng sản xuất tối đa của một nền kinh tế trong những điều kiện cho trước về trình độ kỹ thuật sản xuất, mức độ phong phú về các yếu tố đầu vào của sản xuất (tài nguyên, lao động, v.v...). Một nền kinh tế được coi là vận hành có hiệu quả nếu “đường năng lực sản xuất thực tế” có xu hướng tiến gần tới đường giới hạn khả năng.

Vấn đề “chuyển đổi” sang cơ chế thị trường có ý nghĩa hiệu suất hóa nền kinh tế theo ý nghĩa này. Chức năng của kinh tế thị trường là thông qua tự do cạnh tranh, kích thích sự năng động và phát triển của mỗi chủ thể kinh tế tham gia trong hệ thống, từ đó nâng cao hiệu suất chung của nền kinh tế. Và có thể thấy rõ là chức năng đó của thị trường chỉ phát huy được trong điều kiện môi trường pháp lý mà sở hữu tư nhân và tự do cạnh tranh được đảm bảo và tôn trọng. Mức độ đảm bảo pháp lý mang tính xã hội này thể hiện sự phát triển của chế độ kinh tế thị trường.

Vấn đề “phát triển” mang hai ý nghĩa, một là dịch chuyển mở rộng (shift) đường năng lực sản xuất thực tế tiến tới đường khả năng, và hai là dịch chuyển đường giới hạn khả năng sản xuất. Việc mở rộng đường năng lực thực tế được thực hiện qua tăng công suất, mở rộng đầu tư, rồi cải tiến quản lý nâng cao hiệu suất quản kinh doanh, thị trường hóa nền kinh tế v.v... Việc mở rộng đường giới hạn khả năng sản xuất được thực hiện chỉ thông qua tiến bộ (nhảy vọt) về công nghệ, kỹ thuật.

Dựa trên ý nghĩa của hai khái niệm về “chuyển đổi” và “phát triển” nêu trên có thể nhận xét một cách tổng quát là Việt Nam sau gần 20 năm đổi mới (nếu kể từ đại hội VI, năm 1986, với sự thừa nhận chính thức sự tồn tại của nền kinh tế nhiều thành phần) đã thực hiện có hiệu quả mục tiêu chuyển đổi, song về mục tiêu phát triển, đặc biệt xây dựng cơ sở cho phát triển trong dài hạn, còn cần nhiều nỗ lực. Điều này có thể được giải thích thông qua việc xem xét quá trình hình thành và mức độ cũng như tốc độ phát triển của những

nguồn động lực chính của nền kinh tế kể từ sau đổi mới, bao gồm đội ngũ xí nghiệp vốn nhà nước, xí nghiệp vốn tư nhân trong nước và xí nghiệp vốn nước ngoài.⁴

Quan sát trên tổng thể và trong dài hạn có thể thấy cả ba nhóm xí nghiệp này đều có sự phát triển, tăng trưởng, dù mức độ và tốc độ có khác nhau.

Biểu 4. Giá trị sản xuất công nghiệp phân theo thành phần kinh tế (Giá so sánh 1994, tỷ đồng Việt Nam)

	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003
Tổng số	103,375	118,097	134,420	151,233	168,749	198,326	227,342	261,092	302,990
<i>Khu vực kinh tế trong nước</i>	77,442	86,535	95,542	102,865	110,235	127,041	147,081	168,594	193,774
<i>Kinh tế Nhà nước</i>	51,991	58,166	64,474	69,463	73,208	82,897	93,434	105,119	118,448
Trung ương	33,920	38,411	42,215	45,677	48,395	54,962	62,119	69,640	78,694
Địa phương	18,070	19,755	22,259	23,785	24,813	27,935	31,316	35,479	39,755
<i>Kinh tế ngoài quốc doanh</i>	25,451	28,369	31,068	33,402	37,027	44,144	53,647	63,474	75,325
Tập thể	650	684	751	859	1,076	1,334	1,575	1,668	1,681
Tư nhân	6,610	8,707	10,613	11,717	13,968	19,378	27,115	34,098	38,439
Cá thể	18,191	18,977	19,704	20,827	21,983	23,432	24,957	27,709	35,206
<i>Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài</i>	25,933	31,562	38,878	48,359	58,515	71,285	80,261	92,499	109,217

Tư liệu: Tổng cục thống kê (on line data, URL: <http://www.gso.gov.vn>)

Tuy nhiên, nếu so sánh với các nước trong khu vực có thể thấy mặc dù đạt tốc độ tăng trưởng chung là cao song năng lực sản xuất của đội ngũ các nhóm xí nghiệp còn rất khiêm tốn. Sự non yếu về năng lực sản xuất từ tầm vi mô này quyết định năng lực phát triển công nghiệp vĩ mô. Vì vậy có thể tham khảo gián tiếp qua một số số liệu mang tính so sánh quốc tế trong biểu 5 sau đây.

Biểu 5. So sánh một số chỉ tiêu kinh tế chủ yếu của Việt Nam với Trung Quốc và Thái Lan

	Nước	1999	2000	2001	2002	2003
Giá trị xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ (% của GDP) (Exports of goods and services)	Trung Quốc	22.3	25.9	25.5	28.9	34.3
	Thái Lan	58.3	66.8	66.0	64.7	65.7
	Việt Nam	50.0	55.0	54.6	55.0	59.7
Lượng tăng thuần đầu tư nước ngoài hàng năm (tỉ đô la Mỹ) (Foreign direct investment, net inflows)	Trung Quốc	38.8	38.4	44.2	49.3	53.5
	Thái Lan	6.1	3.4	3.9	1.0	1.9
	Việt Nam	1.4	1.3	1.3	1.4	1.5
Tổng thu nhập quốc nội (tỉ đô la Mỹ) (GDP)	Trung Quốc	991	1,081	1,176	1,271	1,417
	Thái Lan	122	123	116	127	143
	Việt Nam	29	31	33	35	39
Tổng vốn đầu tư (% so với GDP) (Gross capital formation)	Trung Quốc	37.4	36.3	38.5	40.4	44.4
	Thái Lan	20.5	22.8	24.1	23.9	25.2
	Việt Nam	27.6	29.6	31.2	33.2	35.1
Giá trị sản xuất công nghiệp (% của GDP) (Industry, value added)	Trung Quốc	49.4	50.2	50.1	51.1	52.3
	Thái Lan	40.9	42.0	42.1	42.7	44.0
	Việt Nam	34.5	36.7	38.1	38.5	40.0

Tư liệu: Tính từ ADB Asian Development Outlook 2004.

Để hiểu rõ thêm nguồn gốc của kết quả về năng lực sản xuất công nghiệp như trên,

⁴ Theo tác giả công nghiệp hóa nông thôn và phát triển lực lượng sản xuất ở nông thôn cũng là một nguồn động lực lớn trong công cuộc phát triển kinh tế, tuy nhiên ở đây trong bối cảnh phân tích về các khía cạnh chuyển đổi, hội nhập và phát triển của tiến trình công nghiệp hóa nên đối tượng phân tích được giới hạn trong ba nhóm xí nghiệp nói trên.

chúng ta hãy tìm hiểu cụ thể hơn về sự phát triển (thay đổi) của từng bộ phận doanh nghiệp, những chủ thể thực của nền công nghiệp trong phần tiếp.

2. Sức sản xuất của các bộ phận xí nghiệp - Cải thiện với tốc độ chậm chạp?

a. Doanh nghiệp nhà nước - Quá trình cải cách kiểu từng bước (gradual reform)

Trong ba nhóm trên, có thể thấy xí nghiệp vốn nhà nước có những chuyển biến so với thời kỳ trước đổi mới, đóng góp cho tổng sản phẩm quốc nội (GDP) giữ ở mức chừng 30% trong suốt thời gian dài. Sự chuyển biến thời kỳ đầu đổi mới có thể thấy là vấn đề cải cách doanh nghiệp nhà nước được chính phủ quan tâm, song thực tế chỉ được thực hiện bằng một số giải pháp chủ yếu là giảm lao động dôi dư, trao quyền tự chủ kinh doanh cho doanh nghiệp và đổi bằng cắt giảm nguồn chi từ ngân sách kế hoạch. Hiệu quả sản xuất kinh doanh của khu vực này vì vậy được cải thiện phần nào, song do kỹ thuật (bao gồm cả công nghệ và máy móc thiết bị) chưa có bước nhảy gì đặc biệt nên vấn đề nâng cao năng lực sản xuất còn cần xem xét. Điều này dẫn tới sự chững lại trong phát triển, đặc biệt ở các ngành công nghiệp chế tạo liên quan tới cơ khí, điện, điện tử của bộ phận xí nghiệp này, những năm sau của quá trình đổi mới. Mức duy trì ổn định tỉ lệ đóng góp trong GDP suốt giai đoạn sau có thể giải thích bằng sự bảo trợ của nhà nước bằng ngân sách và phần lớn là của những xí nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thương nghiệp và dịch vụ. Hoạt động của các xí nghiệp này vẫn được tiến hành theo kế hoạch của cơ quan quản lý nhà nước giao.⁵

Vấn đề cải doanh nghiệp nhà nước cần phải có một nghiên cứu riêng với những điều tra cụ thể hơn với những số liệu như số xí nghiệp vốn nhà nước nhưng không do nhà nước quản lý kinh doanh (giám đốc không phải là người của nhà nước), năng lực sản xuất trước và sau cải cách v.v... , song dựa trên những quan sát thực tế (kể cả điều tra thực tế do tác giả thực hiện) có thể thấy công cuộc cải cách này được thực hiện và có ít nhiều kết quả chủ yếu đối với khu vực thương nghiệp và dịch vụ. Đối với khu vực sản xuất trực tiếp, đặc biệt các ngành liên quan tới cơ khí, điện, điện tử, ngoài một số ít xí nghiệp hoạt động trong lĩnh vực lắp ráp mà sức cạnh tranh gần như không so sánh được với các xí nghiệp vốn nước ngoài, còn lại hầu hết đều gặp khó khăn trong việc tìm lối thoát cho cải cách, mặc dù đường lối chính sách của nhà nước đã thể hiện rất rõ ràng (có thể cổ phần hóa, bán, cho thuê doanh nghiệp, v.v...). Thực tế đã có số ít trường hợp (như công ty cổ phần điện lạnh REE) đã thực hiện cải cách (cổ phần hóa) rất thành công nhưng tại sao mô hình này không nhân rộng ra được trên phạm vi toàn quốc, đặc biệt với những nhà máy xí nghiệp thuộc doanh nghiệp nhà nước cấp trung ương? Đây là một bài toán phức tạp nhưng cần giải quyết gấp. Tình trạng nhà máy (thuộc doanh nghiệp nhà nước) bị rơi vào vòng luẩn quẩn - hoạt động kém hiệu quả - trợ cấp ngân sách bị cắt giảm - thiếu quỹ lương trả người lao động - và không thoát ra được bởi những "lực cản" phát sinh từ nội tại nhà máy hay xí nghiệp đó

⁵ Theo điều tra thực tế của tác giả thực hiện năm 2001.

(khái niệm nội tại ở đây được hiểu theo nghĩa rộng bao hàm cả những mối liên hệ với cơ quan quản lý nhà nước mà xí nghiệp hay nhà máy đó trực thuộc). Tuy nhiên cho dù là lý do nào thì cũng có thể đánh giá sự dấn chân tại chỗ của những nhà máy, xí nghiệp kiểu trên là một lãng phí lớn về tiềm năng lao động sản xuất. Sức cạnh tranh của nền công nghiệp nói chung bị ảnh hưởng lớn bởi những lãng phí này.

b. Doanh nghiệp vốn nước ngoài - Khoảng cách giữa tiềm năng và đầu tư thực tế

Đội ngũ thứ hai được xem như trụ cột của phát triển công nghiệp bên cạnh doanh nghiệp vốn nhà nước là các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Bộ phận này, sau thời kỳ đầu gia tăng chủ yếu trong các lĩnh vực thương mại, dịch vụ đã có những thay đổi về mặt cơ cấu ngành tích cực là chuyển sang công nghiệp chế tạo. Điều này ảnh hưởng bởi hai nhân tố. Theo nhu cầu định hướng bởi thị trường, đầu tư nước ngoài giai đoạn đầu, trừ lĩnh vực thăm dò khai thác dầu khí, thường tập trung nhiều vào dịch vụ như xây dựng khách sạn, hay thương mại như tìm kiếm các nguồn thu mua nguyên, nhiên liệu. Đây là giai đoạn được xem như chuẩn bị hạ tầng cho giai đoạn tìm kiếm đầu tư. Yếu tố thứ hai là sự thay đổi chính sách (luật) thu hút và tiếp nhận đầu tư nước ngoài, theo hướng tôn trọng thị trường, bảo đảm các điều kiện ổn định cho đầu tư lâu dài của nhà nước. Luật đầu tư nước ngoài với những lần điều chỉnh sửa đổi (1990, 1992, 1996, 2000) giải quyết các vấn đề liên quan tới quyền chuyển lợi nhuận về nước, bãi bỏ chế độ hai giá, kéo dài thời hạn thuê đất sử dụng làm nhà máy, v.v... là những biểu hiện cụ thể.

Tuy nhiên dù trong một khoảng thời gian dài đầu tư nước ngoài vào Việt Nam có tăng một cách đều đặn song chúng ta chưa tạo được bước nhảy vọt về thu hút đầu tư (như Thái Lan đã làm được ít nhất ba lần cho tới trước khi bị khủng hoảng tiền tệ⁶). Thực tế là chúng ta đã bỏ lỡ cơ hội thu hút đầu tư của các nhà sản xuất Nhật hai lần vào những năm 1990 và 1995 do mức độ cởi mở và môi trường pháp lý cho đầu tư còn quá nhiều hạn chế, và đó cũng chính là hai lần trào lưu đầu tư nước ngoài đã được đẩy lên ở Thái Lan. Dĩ nhiên điều này không hàm ý các nhà đầu tư Nhật đã vì không vào được Việt Nam lúc đó nên đã vào Thái Lan. Để thu hút đầu tư nước ngoài dâng lên thành cao trào, Thái Lan đã có những bước chuẩn bị tốt trước đó về môi trường đầu tư.

Về cơ cấu đầu tư trong các ngành công nghiệp chế tạo, phần nhiều các hoạt động đầu tư của các xí nghiệp vốn nước ngoài phần nhiều tập trung vào những khâu sản xuất đòi hỏi mức phức tạp của kỹ thuật không cao và qui mô còn nhiều hạn chế, thiếu phát huy hiệu quả chuyển giao công nghệ, kỹ thuật của kênh này. Tuy nhiên điều này không thể

⁶ Ba lần đó là trào lưu du nhập thu hút đầu tư diện rộng khoảng năm 1986, trào lưu thu hút đầu tư trong ngành công nghiệp ô tô, khoảng năm 1990, trào lưu thu hút đầu tư trong các ngành sản xuất phụ tùng, linh kiện phục vụ rộng rãi các ngành lắp ráp liên quan tới cơ khí, điện, điện tử, khoảng năm 1995.

trách cứ nhà đầu tư nước ngoài. Họ vào đầu tư trước hết không phải vì mục đích chuyển giao công nghệ, mà để lợi dụng được các ưu thế trong sản xuất kinh doanh của nơi định đầu tư. Nước chủ nhà, đương nhiên nếu có lợi thì mới tiếp nhận đầu tư nước ngoài. Bởi vậy chính sách quản lý cần được xây dựng dựa trên kết quả nghiên cứu sát với thực tế, vừa có lợi cho mình, vừa đảm bảo lợi ích của nhà đầu tư. Trên lý thuyết cũng như thực tế các nhà đầu tư sẽ phải tự đầu tư vào những khâu sản xuất với công nghệ kỹ thuật cao, thậm chí đầu tư dài hạn vào phát triển nguồn nhân lực để phục vụ đầu tư về chiều sâu (kỹ thuật cao) nếu việc làm đó có lợi cho họ, mà không cần định hướng chính sách của nước chủ nhà. Các công ty ô tô Toyota Việt Nam, hay Honda Việt Nam đã đều có những hoạt động đầu tư phát triển nhân lực dài hạn như vậy, mặc dù qui mô còn hạn chế.

Năng lực sản xuất của đội ngũ xí nghiệp tại Việt Nam so với những nước như Trung Quốc hay Thái Lan, còn tồn tại một khoảng cách khá xa. Hãy xem qua ví dụ về các xí nghiệp sản xuất ô tô. Tại Việt Nam hiện có 11 liên doanh lắp ráp ô tô với tổng công suất khoảng gần 150,000 chiếc/năm, nhưng cũng không nơi nào vận hành hết công suất, bởi mức tiêu thụ hiện tại (2003) mới chỉ đạt hơn 40,000 chiếc/năm (báo điện tử Vnexpress mục ô tô xe máy ngày 6 tháng 1 năm 2005), trong khi tại Trung Quốc, chỉ trong 3 tháng đầu năm 2005 lượng tiêu thụ các loại xe ô tô sản xuất trong nước là hơn 570,000 chiếc. Riêng các công ty của Nhật tại miền nam Quảng Châu bán được chừng 45,000 chiếc trong quý đầu 2005. Tổng công suất của công nghiệp ô tô Trung Quốc là gần 4 triệu rưỡi chiếc/năm vào năm 2003 (theo Chi Hung Kwan 2004).

Còn tại Thái, riêng Toyota Thái Lan có tổng công suất là hơn 360,000 chiếc/năm và đang đẩy mạnh đầu tư đưa tổng công suất lên hơn 550,000 chiếc/năm trong hai năm tới. Theo lời giám đốc điều hành toàn cầu của Toyota – Akio Toyoda, “Thái Lan đang trở thành một trung tâm sản xuất toàn cầu của Toyota và là thị trường lớn nhất tại khu vực ASEAN. Các cơ sở sản xuất của Toyota tại đây chỉ đứng sau Nhật và Mỹ về qui mô” (theo báo điện tử Vnexpress mục ô tô xe máy các ngày 22/4 và 29/4 năm 2005). Toyota Thái Lan ngoài xuất khẩu đi các nơi trên thế giới, còn sản xuất ô tô hoàn chỉnh (từ thiết kế mẫu tới lắp ráp) với toàn bộ phụ tùng (động cơ, bộ truyền động...) đều được làm tại Thái, xuất khẩu ngược lại Nhật.

Họ, những xí nghiệp sản xuất ô tô, xe máy của nước ngoài (Nhật) tại Việt Nam đều có ý muốn sản xuất nhằm mục đích xuất khẩu. Bởi lẽ thị trường nội địa, như Việt Nam hiện tại có sức mua rất thấp (do thu nhập thấp). Vì vậy việc nhắm vào thị trường nội địa (Việt Nam) chỉ là mục đích trước mắt để tồn tại, nhằm thử nghiệm và lấy đà cho xuất khẩu. Giai đoạn xuất khẩu được mới có thể gọi là đạt mục đích phát triển. Song muốn xuất khẩu đòi hỏi phải có sức cạnh tranh quốc tế.

Tham khảo lại hành trình phát triển công nghiệp ô tô của Nhật, hay Hàn Quốc, rồi

Thái Lan cũng có thể quan sát thấy mối tương quan chặt chẽ với sự lớn dần của sức mua nội địa. Giai đoạn đầu công nghiệp ô tô cần thị trường nội địa để thử nghiệm và lấy đà nâng cao sức cạnh tranh quốc tế, sức mua của thị trường nội địa sẽ được chủ yếu tăng dần bởi hoạt động xuất khẩu bắt đầu bằng những ngành sử dụng nhiều lao động hơn (như dệt may) và sau đó là các ngành sử dụng nhiều công nghệ và kỹ thuật hơn như điện tử, ô tô, máy móc. Khi sức mua nội địa được nâng lên lúc đó ngành ô tô mới quay lại thị trường nội địa (dĩ nhiên phần xuất khẩu vẫn được duy trì). Nắm được tính qui luật này chúng ta sẽ tránh được những chính sách nuôi dưỡng thúc đẩy ngành ô tô nội địa một cách nóng vội, và kết quả tất yếu của chính sách đó là các xí nghiệp trong nước cũng như đầu tư nước ngoài sẽ không phát triển được.

c. Doanh nghiệp vốn tư nhân – Quá trình “tích lũy về lượng” hướng tới “thay đổi về chất”

Một bộ phận thứ ba của kinh tế cũng như công nghiệp Việt Nam là đội ngũ doanh nghiệp vốn tư nhân. Sự hình thành và phát triển của bộ phận này phản ánh tốc độ “chuyển đổi” (transition) của Việt Nam. Nếu xét trên tiêu thức này có thể phân quá trình đổi mới kinh tế của Việt Nam đến nay diễn ra qua hai giai đoạn. Giai đoạn một bắt đầu kể từ năm 1992 sau khi Hiến pháp được sửa đổi với sự thừa nhận mang tính pháp lý cao nhất về quyền sở hữu tư nhân, và cũng chính là việc thừa nhận sự tồn tại của bộ phận kinh tế tư nhân. Chỉ kể từ đây quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường mới có thể được coi là thực sự bắt đầu. Là bởi kinh tế thị trường không tách rời khỏi sở hữu tư nhân. Chức năng kích thích sự năng động của các chủ thể tham gia thị trường sẽ mất hiệu lực nếu quyền sở hữu tư nhân bị triệt tiêu. Những năm trước đó (từ 1986) sự thừa nhận này mới chỉ được thể hiện ở một mức độ khiêm tốn, qua nghị quyết của đại hội VI đảng Cộng sản Việt Nam ghi nhận nền kinh tế nhiều thành phần (trong đó có tư bản tư nhân), song đó chưa phải là sự thừa nhận mang tính pháp lý. Kinh tế thị trường vì vậy có thể nói chưa được bắt đầu.

Và vì hệ thống pháp lý cho sự tồn tại của cơ chế thị trường chưa hình thành nên dòng chảy đầu tư nước ngoài (dĩ nhiên là thuộc thành phần tư bản tư nhân) dù đã có luật đầu tư nước ngoài từ năm 1987, tới đầu 1990 vẫn chưa hướng vào Việt Nam. Và cũng vì văn bản có hiệu lực cao nhất là Hiến pháp vẫn chưa thay đổi (qui định trước đó là mọi thành phần kinh tế phi nhà nước đều là đối tượng cần cải tạo, xóa bỏ), nên luật đầu tư nước ngoài dù được điều chỉnh cũng vẫn thiếu sức hấp dẫn đối với các nhà đầu tư, và đây chính là lần bỏ lỡ thời cơ thu hút đầu tư nước ngoài từ Nhật lần thứ nhất.

Cũng chỉ từ khi thay đổi qui định này, hai bộ luật là luật Công ty và luật Xí nghiệp Tư nhân đã được ban hành từ hai năm 1990 và 1991 trước đó mới thực sự bắt đầu dần đi vào thực tế. Tuy nhiên thời kỳ này mặc dù được thừa nhận về sự tồn tại, kinh tế tư nhân trong nước vẫn không được coi là một trong những trụ cột của nền kinh tế. Mức độ quản lý

chặt chẽ sự tham nhập vào hoạt động kinh tế, biểu hiện bằng một loạt qui chế ở nhiều cấp, nhiều mặt đã làm khu vực này phát triển với một tốc độ vừa phải trong suốt thập kỷ 90.

Tình hình cũng đã dần cởi mở, khu vực kinh tế tư nhân dù không có được những chăm sóc của nhà nước như các khu vực khác, đặc biệt là so với doanh nghiệp vốn nhà nước, song kích thích của thị trường đang hình thành và phát triển cũng đã làm tự nó lớn mạnh dần, và khẳng định vai trò của mình đối với toàn bộ nền kinh tế, như tạo việc làm cho xã hội, huy động nguồn vốn trong dân, v.v... (về điểm này xem thêm Đỗ 2000).

Song sự phát triển của khu vực kinh tế này đạt bước chuyển mình thực sự từ sau năm 2001. Một lần nữa sự điều chỉnh trong Hiến pháp qui định liên quan tới kinh tế tư nhân lại phát huy tác dụng qua việc đẩy nhanh quá trình đưa “Luật doanh nghiệp mới” vào thực tế. Luật doanh nghiệp mới được ra đời năm 2000, và mặc dù được Đảng và Chính phủ quan tâm thích đáng ngay từ đầu, song quá trình triển khai đưa vào thực hiện ban đầu còn gặp nhiều lực cản. Mọi người chờ đón giây phút Luật được đưa vào thực tế, bởi sức hấp dẫn của chế độ tự do tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh (chuyển từ cơ chế xin – cho sang đăng ký hoạt động), nhưng những văn bản hướng dẫn thi hành chi tiết đã không kịp triển khai. Chính phủ đã phải tiến hành cuộc tổng rà soát loại bỏ những rào cản trái với tinh thần của luật Doanh nghiệp mới. Công việc này được tiến hành một cách khá triệt để sau khi nghị quyết của Quốc hội số 51/2001 QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 sửa đổi bổ sung một số điều của Hiến pháp 1992 với khẳng định kinh tế tư nhân cũng được coi là một trụ cột của nền kinh tế, tư bản tư nhân được quyền tự do tham gia các hoạt động. Tất cả những động thái này đã vừa giúp tạo điều kiện đưa nhanh Luật vào cuộc sống, vừa mang lại lòng tin cho giới doanh nhân non trẻ.

Từ sau giai đoạn 2001, Luật doanh nghiệp đã thực sự thổi vào nền kinh tế một sức sống mới. Nếu như ở giai đoạn trước, số doanh nghiệp tăng lên một cách cầm chừng, và đầu tư vào hoạt động sản xuất cũng cầm chừng, vì không có điều kiện pháp lý bảo đảm quyền sở hữu tài sản tư nhân một cách chắc chắn, người dân có tiền (tư bản tiềm năng) không dám đầu tư lớn, và cũng không dám gửi ngân hàng gây tình trạng thiếu vốn không thực (do không huy động tập trung được nguồn tiền, tài sản có trong dân), thì sau khi Luật doanh nghiệp và việc điều chỉnh Hiến pháp được thi hành, sức sản xuất của khu vực kinh tế tư nhân đã có bước nhảy thay đổi về chất do tăng đột biến cả số lượng doanh nghiệp cũng như qui mô đầu tư của các doanh nghiệp.

Tác giả đã có dịp đi điều tra thực tế một số các doanh nghiệp tư nhân tại thành phố Hồ Chí Minh và Hà nội năm 2003, đã được chứng kiến tận mắt sự thay đổi của bộ phận xí nghiệp này. Khác với trước, xuất hiện nhiều doanh nghiệp tư nhân với những nhà máy đang hoàng và đội ngũ người lao động, quản lý với tác phong công nghiệp, gần với tiêu chuẩn của những xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, và hoàn toàn khác với doanh nghiệp vốn

nhà nước.

Những số liệu về số xí nghiệp, giá trị sản xuất, xuất khẩu, v.v... của bộ phận xí nghiệp tư nhân đã là chứng cứ rõ ràng cho những phân tích trên.

Tuy so với chính mình giai đoạn trước dù có nhiều tiến bộ, song như qua mô tả về quá trình hình thành của doanh nghiệp tư nhân có thể thấy đội ngũ này còn rất trẻ, và còn non trẻ hơn nữa là số đông các xí nghiệp trong lĩnh vực công nghiệp chế tạo, đặc biệt những hoạt động liên quan tới cơ khí điện, điện tử. Sự non trẻ này đương nhiên kéo theo năng lực sản xuất cũng như sức cạnh tranh còn giới hạn. Điều này cùng với những hạn chế của hai bộ phận xí nghiệp vốn nhà nước và nước ngoài như đã nêu trên, đã là nguyên nhân dẫn tới sức cạnh tranh yếu của công nghiệp Việt Nam nói chung trên thị trường quốc tế và khu vực.

Tóm lại qua khảo sát về ba bộ phận xí nghiệp nói trên chúng ta đã có thể hình dung được hình ảnh về sức sản xuất của công nghiệp Việt Nam thể hiện qua năng lực của ba bộ phận xí nghiệp nói trên là còn rất yếu cả về thể tĩnh cũng như thể động trong so sánh với những người bạn láng giềng như Trung Quốc và Thái Lan. Và trong bối cảnh hội nhập (thực hiện mở cửa theo lịch trình AFTA, hay gia nhập WTO) sức sản xuất nội địa (tại Việt Nam) của ta không được cải thiện một cách nỗ lực cao thì tương lai phát triển công nghiệp sẽ rất khó khăn.

IV. Những vấn đề của chính sách công nghiệp hóa và hướng lựa chọn mũi đột phá

1. Chiến lược phát triển kinh tế - Những nhận xét chung

Kết quả hoạt động và phát triển của các bộ phận xí nghiệp nói trên chính là sự phản ánh thực tế chính sách kinh tế đã được áp dụng trong thời gian qua. Có thể nhận xét một cách khách quan là chính sách hay chiến lược công nghiệp hóa của Việt Nam trong gần 15 năm trở lại đây đã thể hiện sự học hỏi kinh nghiệm đúc rút từ các nước đi trước. Như phân tích phần I về sự thay đổi của chiến lược công nghiệp hóa có thể thấy, ngày nay một chiến lược hiệu quả phải là sự vận dụng kết hợp cả tính hướng nội và tính hướng ngoại. Tính hướng nội là mục tiêu thay thế nhập khẩu, tính hướng ngoại là việc thúc đẩy xuất khẩu và thu hút đầu tư nước ngoài. Chính sách phát triển kinh tế của ta cho tới nay cũng bao hàm được cả hai điểm trên, vừa có tính hướng ngoại vừa có tính hướng nội là điều đáng ghi nhận.

Tuy nhiên chúng ta đã “hướng nội” như thế nào, “hướng ngoại” như thế nào, qua những biểu hiện cụ thể như chính sách thay thế nhập khẩu, chú trọng xuất khẩu có đích thực không thì còn cần xem xét. Ví dụ để nhằm mục tiêu thay thế xuất khẩu chúng ta đã áp dụng chính sách qui định tỉ lệ nội địa hóa, một biện pháp bảo hộ công nghiệp nội địa đã khó

áp dụng trong điều kiện hội nhập vào trào lưu tự do thương mại toàn cầu, hay để thúc đẩy xuất khẩu ta bắt buộc các nhà đầu tư nước ngoài phải chịu một tỷ lệ xuất khẩu nhất định. Tuy nhiên có thể thấy những quy định chi tiết kiểu này là không hợp thời và không hiệu quả. Phải mua hàng (yếu tố đầu vào của sản xuất) ở đâu, và bán hàng (sản phẩm đầu ra) đi đâu là việc làm của doanh nghiệp. Chức năng quản lý vĩ mô của nhà nước không thể thực hiện qua hành động can thiệp trực tiếp vào những vấn đề doanh nghiệp phải tự tìm kiếm theo tín hiệu phát ra từ thị trường.

Một nhận xét được khá nhiều các nhà doanh nghiệp nước ngoài thừa nhận là chính sách phát triển công nghiệp của Việt Nam quá chung chung, chính sách thu hút đầu tư nước ngoài cũng quá chung chung, không chủ động, mang nặng ý thức ngồi chờ nước ngoài tới, ý kiến của ông Mise Atsusi chủ tịch Hiệp hội Công thương Nhật Việt (tạp chí Jetro Sensor 2005/3 trang 4-5).

Thực tế thì chính sách của nhà nước đã không phải không có những hành động cụ thể, như ví dụ nêu trên về việc thúc đẩy nội địa hóa, song vấn đề là hiệu quả của những chính sách ấy. Điều dễ thấy là trong điều kiện các nhà sản xuất phụ tùng linh kiện nội địa đủ năng lực cung cấp (đảm bảo cạnh tranh về giá cả cũng như chất lượng) thì các nhà lắp ráp tức khắc tăng tỉ lệ nội địa hóa lên 100% mà không cần chờ định hướng chính sách. Vì vậy chính sách thúc đẩy nội địa hóa trực tiếp có vẻ như không hiệu quả bằng những biện pháp gián tiếp để tăng năng lực sản xuất phụ tùng linh kiện trong nước. Thay vì bắt các doanh nghiệp sản xuất và mua đồ trong nước, chúng ta cần nuôi dưỡng phát triển cho ngành phụ tùng trong nước sản xuất được hàng chất lượng tốt, giá rẻ, như vậy mới đạt được mục tiêu đích thực của “chiến lược nội địa hóa” (sẽ được bàn đến chi tiết trong phần tiếp).

Chính sách phát triển công nghiệp của chúng ta thực ra bị hạn chế bởi tính chung chung vì phải cùng một lúc giải quyết những vấn đề đối lập với nhau. Điển hình như việc tạo “sân chơi” bình đẳng cho mọi đối tượng doanh nghiệp sẽ mãi là một vấn đề mang tính khẩu hiệu không thể thực hiện (dù thực tế có được cải thiện ở một chừng mực nhất định). Bởi trong sân chơi thị trường này một “đấu thủ” chính, doanh nghiệp nhà nước (đặc biệt số đông doanh nghiệp do nhà nước vừa sở hữu, vừa quản lý kinh doanh trực tiếp), lại chính là con đẻ của “trọng tài” nhà nước. Chưa kể việc thiết kế luật chơi đúng ra là phải do thị trường tạo ra, nhà nước chỉ điều chỉnh nhằm khắc phục những “thất bại của thị trường”, song trường hợp của chúng ta nhà nước đã làm hộ luôn thị trường chức năng này.

Nói một cách cụ thể hơn, về mặt chế độ chính sách liên quan tới sự phát triển của các bộ phận doanh nghiệp hiện có ba vấn đề cần giải quyết là, 1) cải thiện khung pháp lý nhằm kích thích lực lượng sản xuất trực tiếp; 2) định hướng dịch chuyển cơ cấu ngành của nền công nghiệp phù hợp với tín hiệu của thị trường; 3) tìm mũi đột phá cho công nghiệp và những biện pháp thúc đẩy thích hợp.

Sau đây chúng ta hãy lần lượt xem xét chi tiết từng vấn đề này.

2. Hạn chế về khung pháp lý đối với việc kích thích lực lượng sản xuất trực tiếp

Vấn đề đầu tiên chính là việc tạo môi trường pháp lý sao để có thể lợi dụng chức năng của thị trường là kích thích sự năng động của các doanh nghiệp. Hiện tại Việt Nam có ba bộ luật cho ba loại hình xí nghiệp với nguồn gốc sở hữu khác nhau (nhà nước, tư nhân và nước ngoài), cộng thêm bộ luật khuyến khích đầu tư trong nước mà đối tượng áp dụng chính là các xí nghiệp trong nước. Doanh nghiệp nhà nước thì ngoài việc chịu sự chi phối của luật doanh nghiệp nhà nước, lại cũng ảnh hưởng bởi luật doanh nghiệp (chung), rồi luật khuyến khích đầu tư trong nước. Sự lủng củng này chẳng qua do chúng ta phải chấp vá (dù xét cục bộ thì bản thân mỗi chấp vá đó đều có vẻ hợp lý) để bao bọc cho được bộ phận doanh nghiệp nhà nước.

Hay việc phân biệt tư bản trong nước và tư bản nước ngoài, mặc dù xét về bản chất kinh tế thì hai bộ phận này đều chỉ là một chủ thể của kinh tế thị trường đó là tư bản tư nhân. Việc phân biệt có thể áp dụng, ví dụ trong điều tra thống kê để phục vụ việc phân tích vai trò, hiệu quả của việc sử dụng tư bản nước ngoài, tuy nhiên về khía cạnh quản lý mang tính pháp lý không nên tách rời hai bộ phận này.

Trong quá khứ vào thời kỳ cao trào của chủ nghĩa dân tộc (nationalism), việc phân biệt tư bản nước ngoài thường được xem là vấn đề nóng song khởi nguồn từ khía cạnh chính trị là chủ yếu. Ngày nay thì tư bản của nước nào đã trở thành thứ yếu so với vấn đề tư bản đó hoạt động ở đâu. Vì ý nghĩa này, trong phân tích kinh tế hiện nay thường chủ yếu dùng khái niệm tổng thu nhập quốc nội (hay được gọi tắt là GDP - gross domestic production), thay vì khái niệm tổng thu nhập quốc dân (GNP – gross national production) như trước đây.⁷ Ví dụ như một doanh nghiệp (nhà máy) của Nhật hoạt động tại Việt Nam thì chủ doanh nghiệp (người Nhật) chứ không phải nước Nhật được hưởng lợi nhuận từ đầu tư của doanh nghiệp, còn đối với kinh tế Việt Nam nó sẽ giúp kích thích phát triển hạ tầng, tạo hiệu quả trực tiếp và gián tiếp đối với vấn đề tạo việc làm, giảm tỉ lệ thất nghiệp, hay hiệu quả thúc đẩy quá trình chuyển giao kỹ thuật. Ngược lại một xí nghiệp tư nhân Việt Nam đầu tư sang Lào, thì hoạt động đầu tư đó có ý nghĩa với phát triển kinh tế của Lào nhiều hơn Việt Nam. Dĩ nhiên lập luận này không phủ định vai trò đầu tư nước ngoài của Nhật đối với nền kinh tế Nhật. Điều này được lý giải liên quan tới mức độ phát triển kinh tế và sự thay đổi của lợi thế so sánh quốc tế về những yếu tố đầu vào sản xuất (tiền lương, giá vốn, kỹ thuật...).

⁷ GDP của một nước được định nghĩa là toàn bộ giá trị sản phẩm sản xuất ra tại nước đó, trong đó có tính cả phần sản xuất của tư bản nước ngoài hoạt động tại nội địa mà không tính phần tư bản nội địa hoạt động tại nước ngoài. Còn GNP là tổng sản phẩm do tư bản nội địa (của nước đó) hoạt động cả ở trong nước và nước ngoài sản xuất ra.

Như vậy để kích thích các bộ phận xí nghiệp này một cách hiệu quả và phù hợp với xu thế chung cần có một khung pháp lý thống nhất bằng một bộ luật chi phối tất cả mọi đối tượng doanh nghiệp. Bên cạnh đó có thể có những qui định nhỏ thêm tùy thuộc đặc điểm của các bộ phận doanh nghiệp trong từng giai đoạn. Tuy nhiên về phương châm bộ luật đó sẽ được điều chỉnh tiến tới không có ngoại lệ, tức là không có phân biệt.

3. Định hướng phát triển cơ cấu ngành theo tín hiệu của thị trường

Vấn đề thứ hai là định hướng chính sách phát triển cơ cấu ngành. Muốn định hướng một cách hiệu quả cũng phải dựa vào chức năng của thị trường. Không thể đưa ra chính sách nên phát triển một ngành nào đó dựa trên quan sát mang tính chất cảm tính và chủ quan. Thêm nữa nếu chính sách này được xây dựng xuất phát từ mục đích nuôi dưỡng và bảo hộ khối doanh nghiệp vốn nhà nước thì sẽ càng thiếu sức thuyết phục trong bối cảnh xây dựng và phát triển chế độ kinh tế thị trường. Kết quả tất yếu có thể thấy là chính sách kiểu đó sẽ không thành công, và hệ quả kéo theo là sự lãng phí năng lực sản xuất không chỉ do sự khó cải tạo của các xí nghiệp vốn nhà nước, mà do các bộ phận xí nghiệp khác bị kìm chế theo vì chính sách đó.

Sự phát triển của các ngành dệt, may, giày dép, rồi hải sản chế biến, cho tới gia công đồ gỗ, v.v... là những ngành hiện tại ta có lợi thế so sánh tương đối. Và vì những lợi thế đó mà những ngành như vậy phát triển được, hoàn toàn do tín hiệu của thị trường, mà không cần sự động viên của chính sách nhà nước. Chính sách nhà nước đã chỉ làm một việc là cởi mở, dỡ bỏ các qui chế, rào cản gây khó khăn cho hoạt động của doanh nghiệp. Nếu xem xét tỉ mỉ hơn trong nội bộ từng ngành, như ngành chế tạo sợi và dệt may cũng có thể thấy giữa các khâu sản xuất nội địa chưa tạo được những mối liên kết liên ngành như trong khi trong nước cũng có bộ phận kéo sợi nhưng dệt vải phần lớn dùng sợi nhập khẩu, hay may mặc khá phát triển nhưng vải nguyên liệu cũng phần lớn là đồ nhập khẩu. Song tất cả những điều này đều diễn ra theo định hướng của thị trường (cung cầu), mà không thể trách cứ nhà nước không có chính sách can thiệp cụ thể (kiểu như đề ra qui định xí nghiệp trong nước phải mua đồ trong nước)

Công nghiệp ô tô, xe máy (automobile and motor circle) là một ví dụ khác. Đây là những ngành có tính chất nhạy cảm cao. Nhiều nước đi trước đều lấy chiến lược nuôi dưỡng bộ phận này như một cốt lõi trong chính sách công nghiệp hóa của mình. Ngành này ở Việt Nam cho tới nay đã và đang được bảo hộ ở mức cao, cả bằng hàng rào thuế quan lẫn hàng rào phi thuế quan. Song qua một vài con số so sánh về sự phát triển của ngành này ở một số nước láng giềng như Thái Lan, Trung Quốc, kết hợp với diễn tiến của trao đổi mậu dịch tự do trong khu vực chúng ta có thể suy luận xem có nên nuôi dưỡng công nghiệp ô tô theo phương pháp cổ điển là bảo hộ không. Thực chất của chính sách bảo hộ, nếu

tham khảo những kinh nghiệm của các nước thành công (Nhật, Hàn Quốc), có thể thấy vấn đề quan trọng là nó phải được kết hợp với những biện pháp kích thích hoạt động doanh nghiệp để nâng sức sản xuất của các xí nghiệp trong ngành. Trường hợp của chúng ta, nhìn kết quả đạt được sau một thời gian dài bảo hộ, chưa nói tới ô tô mà ngay xe máy của chúng ta đã phát triển như thế nào. Sức cạnh tranh trên thương trường quốc tế phải được thể hiện bằng năng lực xuất khẩu, trong khi các doanh nghiệp tại Việt Nam, chỉ loay hoay với những mẫu mã lạc hậu, chất lượng chỉ là đồ tầm tầm. Song việc các liên doanh hay xí nghiệp lắp ráp ô tô xe máy nước ngoài hoạt động tại Việt Nam làm như vậy vì họ rơi được vào một nơi mà thị trường được bảo hộ. Những nơi khác không có bảo hộ họ phải cố gắng hết mình để mà cải tiến mẫu mã, nâng cao chất lượng mà chiều chuộng khách hàng. Và chính sự phát triển của mọi ngành công nghiệp đều tích lũy từ những cố gắng đó của đội ngũ doanh nghiệp.

Tóm lại vấn đề định hướng phát triển cơ cấu doanh nghiệp phải là kết quả của sự suy nghĩ vận động của bản thân đội ngũ doanh nghiệp theo tín hiệu thị trường. Vai trò của nhà nước thể hiện ở những hoạt động hỗ trợ nhằm giúp thị trường khắc phục những tín hiệu sai lệch, và giúp doanh nghiệp nắm bắt nhanh những tín hiệu của thị trường. Nói một cách khác là định hướng gián tiếp thông qua thị trường. Phương châm phát triển nền kinh tế thị trường với định hướng xã hội chủ nghĩa là một ý tưởng sáng tạo và chính xác đã được xuất hiện từ những năm cuối thập kỷ 60 ở Hung-ga-ri (lúc đó có tên là “xã hội chủ nghĩa thị trường” – *market socialism*⁸), tuy nhiên khái niệm định hướng xã hội chủ nghĩa ở đây cần được hiểu rộng. Tức là hướng tới mục tiêu làm giàu đất nước (làm cho dân giàu nước mạnh) của chủ nghĩa xã hội chứ không phải là thông qua (bảo hộ) bộ phận xí nghiệp vốn nhà nước để can thiệp vào thị trường, để rồi dẫn đến vấn đề nan giải về vấn đề cải cách doanh nghiệp nhà nước, một bộ phận có năng lực sản xuất thực tế rất hạn chế kém xa mức tiềm năng.

4. Khuyến khích sự phát triển của các xí nghiệp trong ngành công nghiệp sản xuất phụ tùng linh kiện - một lối thoát có thể đối với Việt Nam?⁹

Ngoài việc cải thiện những vấn đề tồn tại về môi trường pháp lý đối với sự phát triển của các xí nghiệp nói chung, để đưa công nghiệp Việt Nam hòa nhập vào với mạng lưới công nghiệp khu vực, cũng cần thiết tìm kiếm một mũi đột phá, nhằm khai thác được cơ hội do sự vận động của hệ thống phân công lao động quốc tế này mang lại, cũng như tạo đà xây dựng lợi thế so sánh động trong tương lai. Một gợi ý có thể suy nghĩ ở đây là

⁸ Xem nghiên cứu của Kornai, J (1986).

⁹ Bạn đọc có thể tham khảo thêm lý luận và thực tiễn phát triển của công nghiệp sản xuất phụ tùng linh kiện tại Đông Á, với vai trò đầu tư nước ngoài của Nhật qua các bài viết Đỗ (2004, 2005), Trần (2004), Kriengkrai và Thamavit (2004).

khuyến khích sự phát triển của các xí nghiệp (doanh nghiệp) trong ngành sản xuất phụ tùng linh kiện liên quan đến cơ khí, máy móc điện, điện tử. Lý giải cho tính khả thi của sự lựa chọn này xin bắt đầu từ việc tìm hiểu qua khái niệm về SI.

a. Supporting Industries là gì?

Nói một cách ngắn gọn thì SI không phải là một ngành cụ thể, mà nó bao hàm toàn bộ những lĩnh vực sản xuất sản phẩm trung gian (linh kiện, bộ phận) cung cấp cho ngành lắp ráp. Đây là một khái niệm có thể gọi là rất mới, hoàn toàn khác với các cách phân loại cổ điển như công nghiệp ô tô, điện tử, hay giấy, gỗ, thép, hoặc công nghiệp chế tạo tư liệu sản xuất (capital goods), công nghiệp chế tạo hàng tiêu dùng (consumer goods) v.v..., mà dựa trên mức độ phức tạp của ba công đoạn sản xuất chính từ chế tạo vật liệu, gia công phụ tùng linh kiện, tới lắp ráp hoàn chỉnh. SI theo thứ tự này đứng hàng thứ hai. Nó không có mức tập trung (sử dụng nhiều) kỹ thuật cơ bản sâu như các ngành hóa chất và vật liệu cơ bản (sắt thép, v.v...), và cũng không sử dụng kỹ thuật tích hợp phức tạp từ nhiều lĩnh vực chuyên ngành khác nhau như các ngành lắp ráp (như máy móc, ô tô). Với đặc điểm như vậy SI có thể được xem rất thích hợp cho một nền công nghiệp đang tiến vào giai đoạn đuổi bắt (catch-up) với các nước đi trước, vì có khoảng cách kỹ thuật so với với các nước đi trước (technological gap) được xem là không qua xa (so sánh tương đối với hai công đoạn sản xuất chính trước và sau nó).¹⁰

SI như vậy về mặt lý luận có thể được hiểu là khái niệm đối xứng với các ngành công nghiệp lắp ráp. Cũng từ đặc điểm này, khi bàn tới SI trong thực tế thường được đề cập tới các lĩnh vực sản xuất phụ tùng cung cấp cho các ngành lắp ráp như ô tô, xe máy, máy móc thiết bị cơ khí điện, điện tử. SI vì vậy cũng không bao hàm ý nghĩa “là những ngành công nghiệp phụ trợ mà không phải là ngành công nghiệp chính”, như thực tế dễ bị hiểu lầm.¹¹

b. Hai hình thái xuất hiện của SI

Quá trình hình thành SI liên quan chặt chẽ hay chính là một khía cạnh của sự thay đổi trong phân công lao động theo hướng chuyên môn hóa. Trong quá khứ quá trình hình thành này đã diễn ra khác với hiện tại. Ví dụ tham khảo qua ngành ô tô của các nước đi trước, điển hình như Nhật có thể thấy quá trình lớn lên về qui mô sản xuất của một công ty cùng mức độ phát triển (phức tạp hóa) của sản phẩm (các đời xe với những chức năng

¹⁰ Khoảng cách về công nghệ kỹ thuật (technological gap) có ảnh hưởng quan trọng đối với khả năng đuổi bắt của các nước đi sau. Nếu khoảng cách đó vừa phải các nước đi sau sẽ lợi dụng được lợi thế đi sau (late-comer advantage, một khái niệm do Gerschenkron đưa ra từ những năm 1960), song nếu khoảng cách đó quá lớn thì sẽ không có khả năng phát huy lợi thế đi sau nữa.

¹¹ Tác giả đã có dịp tham dự hai hội thảo về đề tài nuôi dưỡng và phát triển SI của Việt Nam năm 2004 và 2005, và tại đó đã có những ý kiến nhìn nhận SI là những “ngành phụ, phục vụ những ngành công nghiệp chính”, vì vậy cho rằng nó có “vai trò phụ”.

mới) đã làm phát sinh sự phân ly các hoạt động lắp ráp và sản xuất linh kiện thành những công đoạn (công ty con) độc lập. Hệ thống công ty con, hiện thân của SI đã ra đời từ những công ty thế hệ trước. Như vậy SI trong quá khứ có thể thấy là xuất hiện cùng khái niệm công nghiệp lắp ráp khi có sự phân hóa quy trình sản xuất một sản phẩm (có mức phức tạp cao) từ chỗ thống nhất trong một chỉnh thể thành hai quy trình độc lập, một bộ phận chuyên sâu về sản xuất linh kiện và bộ phận còn lại đi vào lắp ráp.

Đối lập với hình thái xuất hiện của SI trong quá khứ (ra đời cùng công nghiệp lắp ráp) nói trên, SI trong hiện tại được hình thành sau khi công nghiệp lắp ráp (do các nhà đầu tư nước ngoài) đã xuất hiện. Một ví dụ rõ của sự hình thành SI trong hiện tại là trường hợp của Thái Lan. Những xí nghiệp đầu tư nước ngoài trong các ngành công nghiệp lắp ráp như xe máy, ô tô, máy móc thiết bị đồ điện, điện tử v.v... từ Nhật và các nước Âu Mỹ phát triển khác từ khá sớm tạo tiền đề (nhu cầu) cho sự phát triển của SI tại Thái. Đặc biệt sau cao trào đầu tư từ nửa cuối thập kỷ 80 (sau Hiệp ước Plaza) thì SI ở Thái bao gồm cả các xí nghiệp trong nước và nước ngoài bắt đầu chuyển mình.

c. Động thái SI trong khu vực, đặc biệt của Thái Lan và sự lựa chọn đối với Việt Nam

Không kể những ngành như đồ điện gia dụng, máy móc thiết bị văn phòng, v.v.. là những ngành Thái Lan đã có xuất khẩu từ lâu, các ngành xe máy, ô tô, máy móc cơ khí của Thái cũng đang chuyển mình sang xuất khẩu. Sự phát triển mạnh của các ngành lắp ráp này đã tạo điều kiện cho SI của Thái từng bước hình thành một cách vững chắc. Tuy nhiên tại thời điểm hiện tại, nói riêng lĩnh vực SI phục vụ ngành lắp ráp ô tô, dù số liệu dẫn trên cho thấy sự phát triển đáng kể, vẫn chưa đủ năng lực đáp ứng với nhu cầu lắp ráp xuất khẩu. Công nghiệp ô tô của Thái đã và đang trên con đường tiến tới vị trí dẫn đầu cả khu vực Đông Nam Á, song nó cũng đang gặp một đối thủ đáng gờm là công nghiệp ô tô của Trung Quốc. Mặc dầu giai đoạn hiện tại ô tô Trung Quốc hầu như chưa xuất khẩu, song sản phẩm của SI của Trung Quốc có thể nói đã đi khắp thế giới.

Để đối phó tình hình này, Thái Lan đã tập trung cao độ nuôi dưỡng và phát triển SI với chiến lược nhằm vào xuất khẩu. Tại hội thảo quốc tế hàng năm mang tên “Châu Á Mới” (New Asia) lần thứ IX, năm 2003 do báo Kinh tế Nhật Bản (Nikkei Newspaper) tại Tokyo, phó chủ tịch Liên hiệp các ngành công nghiệp Thái (Federation of Thai Industries) đã phát biểu, Thái đang tập trung xây dựng mình thành một khu căn cứ sản xuất phụ tùng linh kiện lớn, có sức cạnh tranh để nhằm cung cấp không chỉ cho Thái mà toàn bộ các nước ASEAN, và các thành viên khác thuộc khu vực Đông Á nói chung. Nội dung tương tự có thể thấy trong tuyên bố của bộ Công nghiệp Thái (Ministry of Industry) trong Kế hoạch Phát triển Kinh tế Xã hội năm năm lần thứ IX, là tập trung nuôi dưỡng phát triển các xí nghiệp nhỏ và vừa trên diện rộng, tăng cường mối liên kết giữa các xí nghiệp, được xem như một nội dung ưu tiên hàng đầu của công nghiệp hóa trong giai đoạn hiện tại.

Nếu để ý thêm tới sự cải thiện của những điều kiện có tác dụng thúc đẩy sự gần gũi (tự do hóa) hơn giữa các nước phía Đông đại lục Châu Á, từ mặt thể chế thông qua các hiệp định, hiệp ước quốc tế (AFTA, China-ASEAN FTA) cho tới những điều kiện vật chất hạ tầng cụ thể (hệ thống đường cao tốc xuyên khu vực, nối Việt Nam với các nước láng giềng như Thái Lan, Trung Quốc...) thì có thể thấy các yếu tố liên quan tới sản xuất từ đầu vào đến đầu ra sẽ di chuyển một cách rất năng động trong toàn khu vực. Và đương nhiên những sản phẩm SI cũng sẽ được phân phối qua mạng lưới những cứ điểm đã hình thành.

Trung Quốc và Thái Lan, những thành viên tích cực nhất trong xây dựng quan hệ hiệp tác khu vực đang nỗ lực hết mình trên cả hai phương diện xúc tiến sâu và rộng thể chế hợp tác mậu dịch tự do, đồng thời với xây dựng hệ thống hạ tầng đường xá. Hệ thống đường cao tốc ngoài Việt Nam đã được xúc tiến rất gấp rút và cơ bản đã hoàn thành, đang đến lúc họ vừa giúp vừa ép chúng ta cải thiện hệ thống đoạn đường xuyên qua Việt Nam.

Như vậy Việt Nam có tận dụng được hệ thống đường cao tốc đó không, hay chỉ người lái của những chiếc xe của các bạn láng giềng chạy trên đó là phụ thuộc vào chiến lược lựa chọn mũi đột phá của chúng ta ngay tại thời điểm này. Điềm qua toàn bộ các lĩnh vực có thể thấy SI là phương án khả thi nhất cho mũi đột phá này. Bởi nếu chúng ta chỉ tận dụng nguồn tài nguyên giàu có, kể cả lao động, mà xuất khẩu thì nguồn tại nguyên sẽ dần cạn. Các ngành công nghiệp chế tạo sản phẩm cuối cùng khác (giày dép, quần áo...) thì chúng ta không có lợi thế hơn các nước láng giềng là bao. Các ngành lắp ráp máy móc, ô tô, điện, điện tử thì chúng ta đang bị bỏ rơi với khoảng cách khá xa. Riêng với SI, tại Trung Quốc cũng như Thái Lan, mặc dù mạnh hơn Việt Nam hiện tại song vẫn đang trong giai đoạn phát triển. Ở một mức độ nào đó, SI của Thái Lan và Trung Quốc có thể đáp ứng được nhu cầu của lắp ráp về mặt lượng, tuy nhiên về mặt chất họ đang phải phấn đấu nhiều. Nhận xét này có hàm ý chỉ hiện tại đang là cơ hội cho ngành SI của Việt Nam. Tuy vậy vẫn cần nhắc lại mọi cơ hội đi ngang qua nhưng sẽ không bao giờ chờ đợi chúng ta.

V. Thay lời kết - Những gợi ý làm cơ sở cho xây dựng chính sách kinh tế xã hội

1. Nhận thức về cơ hội phát triển và nắm bắt thời cơ

Thời gian qua, Việt Nam đã duy trì được ổn định vững chắc chính trị xã hội. Đây là điều kiện tiên quyết, mà không có nó thì khỏi phải bàn gì tới chuyện phát triển kinh tế. Nếu có thể định lượng về sự ổn định này thì có thể thấy chỉ số đó phải tăng lên theo thời gian mới có được kết quả như hiện tại. Cũng bởi theo qui luật mọi sự vật hiện tượng (tự nhiên và xã hội) đều biến đổi không ngừng như đã có nhắc tới ở phần nhập đề, sẽ không có sự đứng yên, và sự vận động cũng chỉ theo hai hướng hoặc tiến lên hoặc tụt lùi (trong so sánh động). Tuy nhiên đây là chỉ là điều kiện cần. Ổn định chính trị tuyệt đối mà không phát triển kinh tế thì kết quả là đói nghèo, một điều không cần kiểm chứng cũng không thể phủ bác. Vậy

mấu chốt của vấn đề tập trung thay đổi chính sách phát triển kinh tế là gì, và phải làm như thế nào?

Tham khảo kinh nghiệm các nước xung quanh, nếu nhìn vào kết quả có thể thấy Trung Quốc thay đổi từ 1978 nhưng thực sự mở cửa hội nhập cũng từ 1992, Thái Lan cũng mất hơn 30 năm để phát triển thị trường song cũng chỉ thực sự lấy được đà phát triển với năng lực nội địa chỉ từ khi đã bước vào thập kỷ 1990 (tham khảo số liệu đầu tư nước ngoài, tăng trưởng mậu dịch, dịch chuyển cơ cấu kinh tế... như có nêu trong bài). Điều đó cho thấy, để phát triển được không chỉ phụ thuộc nỗ lực của từng nước đó, mà yếu tố mang tính khách quan tương đối là toàn cầu hóa với các trào lưu về tự do mậu dịch, đầu tư nước ngoài, thống nhất của nhận thức luận về chức năng của cơ chế thị trường v.v... đã mang lại cơ hội cho sự phát triển của mỗi nước. Có tận dụng được cơ hội đó không là vấn đề của mỗi nước.

Mạng lưới đã hình thành về phân công lao động trong khu vực như mô tả trong bài, đang phát triển một cách rất năng động. Nó đang đưa đến cho Việt Nam cơ hội gia nhập phát triển. Tuy nhiên để làm được điều đó Việt Nam cần nhanh chóng xác định một chiến lược công nghiệp hóa từ hoàn cảnh của mình với tầm nhìn phù hợp với sự vận động của mạng lưới đó.

2. Xây dựng chiến lược phát triển kinh tế với tầm nhìn khu vực và quốc tế

Qua việc phân tích và đánh giá trên có thể nhận thấy mặc dù có nhiều chuyển biến trong vấn đề cải thiện môi trường đầu tư về mặt chế độ nhằm kích thích hoạt động sản xuất kinh doanh trong nước cũng như thu hút đầu tư nước ngoài, song Việt Nam vẫn chưa có một chiến lược công nghiệp hóa với tầm nhìn (vision) rõ ràng. Nỗ lực của chính phủ mới dừng ở mức đơn thuần giảm bớt những rào cản qui chế một cách thụ động (chỉ sau khi nhận được phản ứng từ doanh nghiệp trong nước và nước ngoài), mà chưa có định hướng cụ thể về phát triển liên ngành cũng như chính sách chủ động nuôi dưỡng phát triển đơn ngành nhằm tạo lợi thế cạnh tranh động trong quá trình hòa nhập với khu vực. Trong bối cảnh cạnh tranh về thu hút đầu tư nước ngoài giữa các nước đang phát triển ngày càng gay gắt song thái độ của Việt Nam vẫn chỉ dừng ở mức mở cửa “ngồi chờ” đầu tư nước ngoài tới. Kết quả là, dù Việt Nam luôn được các nhà kinh doanh nước ngoài đánh giá về có nhiều tiềm năng hấp dẫn đầu tư song kết quả thu hút đầu tư vẫn dừng ở con số rất khiêm tốn (trong so sánh với các nước cùng khu vực).

Không nên và không thể bắt chước các nước đi trước với kỳ vọng nuôi dưỡng phát triển những ngành hấp dẫn như chế tạo (lắp ráp) ô tô, máy móc, v.v... với sức lực nội địa (doanh nghiệp nhà nước) bằng việc áp dụng các chính sách bảo hộ, bởi sức ép của quá trình hội nhập mậu dịch tự do không cho phép. Ngược lại dỡ bỏ qui chế đối với những

ngành này tạo môi trường tự do cạnh tranh ngay với hàng nhập, tập trung có chính sách nuôi dưỡng các ngành công nghiệp sản xuất phụ tùng linh kiện với định hướng cung cấp không chỉ cho thị trường nội địa mà nhằm chính vào xuất khẩu (cho các nhà lắp ráp ở nước ngoài) mới có thể phát huy được những tiềm năng về tài nguyên kinh doanh sẵn có (như lao động) và hy vọng tạo được chỗ đứng cho công nghiệp Việt Nam trong mạng lưới phân công lao động ở khu vực.

3. Tạo điều kiện để thực hiện chiến lược đuổi bắt - Lợi dụng chức năng kích thích sự năng động trong sản xuất kinh doanh của thị trường

Việt Nam, như phân tích trong bài, đã bước dần vào giai đoạn thực sự mở cửa hội nhập qua hai lần thay đổi và điều chỉnh cơ bản hệ thống pháp lý (từ Hiến pháp tới Luật) nhằm giải phóng sức sản xuất tiềm năng, song đáng tiếc là khoảng cách giữa hai lần thay đổi quá lâu (từ 1992 đến hết 2001) dù đã có bài học của nước đi trước. Hai lần thay đổi đó xét về bản chất nội dung thì hoàn toàn như nhau, chỉ khác về mức độ (sự thừa nhận mang tính xã hội, pháp lý đối với bộ phận kinh tế tư nhân). Nếu chúng ta gộp được nội dung của hai lần thay đổi đó, tức là đưa mức độ cởi mở của năm 2001 thực hiện luôn một lần từ năm 1992, thì tại thời điểm này vấn đề tụt hậu của công nghiệp cũng như kinh tế Việt Nam chắc hẳn không phải là một chủ đề nóng thu hút nhiều sự quan tâm của mọi người.

Bối cảnh quốc tế hiện tại cho thấy, thời cơ chưa hết, song tốc độ di chuyển của nó cũng rất nhanh. Không chạy theo kịp tốc độ đó chúng ta có thể sẽ đánh tuột khỏi tay cơ hội phát triển hội nhập một lần nữa. Chúng ta đã thử nghiệm kiểm chứng chức năng thúc đẩy phát triển kinh tế của thị trường trong một thời gian khá dài (kể từ đại hội VI thì đã gần 20 năm), và cũng không còn nghi ngờ gì về vai trò của nó. Giờ đã đến lúc cần tạo ra bước thay đổi mạnh để tạo nội lực, đó là việc điều chỉnh chương về chế độ kinh tế của hiến pháp theo hướng tôn trọng giá trị đích thực của các thành phần kinh tế trong bối cảnh xây dựng và phát triển thị trường. Điều này sẽ tạo điều kiện cho việc thống nhất các luật lệ liên quan tới hoạt động xí nghiệp (đầu tư, sản xuất và kinh doanh), giải quyết nhanh vấn đề cải cách doanh nghiệp nhà nước, tránh lãng phí về tài nguyên kinh doanh vốn đã hiếm hoi, do sự ngưng trệ quá trình cải cách này.

Tin tưởng sự lãnh đạo sáng suốt của nhà nước ta hiện nay sẽ khiến Việt Nam có được những bước đổi mới mạnh mẽ hơn nữa phát huy đà tiến của bước nhảy từ sau năm 2000. Việt Nam có tận dụng được cơ hội này hay không quyết định sự phát triển trong vòng 10 năm tới, và đương nhiên quyết định việc của 20 năm tiếp theo đó Việt Nam có đạt được hàng các nước đang phát triển hay không. Như vậy quyết định thay đổi một cách đột phá nếu có thể tạo ra được ngày hôm nay là hết sức quan trọng. Nó sẽ trở thành mốc lịch sử lớn của Việt Nam.

Liên quan tới đề tài tìm mũi đột phá cho công nghiệp Việt Nam, để thấy được vai trò của các ngành công nghiệp chế tạo phụ tùng linh kiện (supporting industries) cũng như khả năng có thể phát triển các ngành này ở Việt Nam cần thiết phải có một phân tích hoàn chỉnh hơn từ lý luận tới thực tiễn của Việt Nam. Bài viết này nhằm đưa ra cái nhìn tổng quát về chỗ đứng của công nghiệp (kinh tế) Việt Nam nên vấn đề nuôi dưỡng và phát triển các ngành công nghiệp chế tạo phụ tùng mới chỉ được đề cập đến như một gợi ý. Xin hẹn ở bài viết sau, tác giả sẽ trích riêng vấn đề này để phân tích một cách hệ thống và sâu hơn./.

Tokyo ngày 31 tháng 5 năm 2005

Tài liệu tham khảo

- Bruton, H. J., 1989. "Import Substitution" in Chenery, H. & T. N. Srinivasan (eds.), *Handbook of Development Economics*, Vol 2, Amsterdam: Elsevier Science Publisher.
- Chi Hung Kwan (2004) "Chinese Automobile Industry Facing Overcapacity – Japanese Automakers Required to Change Their Strategy", Research Institute of Economy, Trade and Industry, URL: <http://www.rieti.go.jp/en/china.04063001.html> .
- Đỗ Mạnh Hồng, 2000. "Kinh nghiệm Công nghiệp hóa Thái Lan và Vấn đề Phát triển Khu vực Sản xuất Tư nhân" *Kinh tế Châu Á Thái Bình Dương (Asia-Pacific Economic Review)* Trung tâm Kinh tế Châu Á Thái Bình Dương.
- (2004) "Globalization and Supporting Industries Promotion in Developing Countries: A Theoretical Framework for Analysis" *Annual Bulletin of the Institute for Industrial Research of Obirin University*, Vol. 22, March 2004, The Institute for Industrial Research of Obirin University.
- (2005) "Chitekikyoryoku no Shakainoryoku Koujoukinou to Susono Sangyou no Hatten" (Chức năng nâng cao năng lực xã hội của hợp tác giúp đỡ mang tính tri thức và đối với sự phát triển của công nghiệp sản xuất phụ tùng linh kiện) *Annual Bulletin of the Institute for Industrial Research of Obirin University*, Vol. 22, March 2004, The Institute for Industrial Research of Obirin University (tiếng Nhật).
- Kinh tế Châu Á Thái Bình Dương* (nhiều số)
- Kinh tế Sài Gòn* (nhiều số)
- Kornai, J. (1986) *Keizai Kaikaku no Kanousei – Hangari – no Keiken to Tenbou (Khả năng cải cách kinh tế - Kinh nghiệm và triển vọng của Hung-ga-ri)*, Iwanami publisher (bản dịch tiếng Nhật của Morita Tsuneo)
- Kriengkrai Techakanont and Thamvit Terdudomtham (2004) "Historical Development of

- Supporting Industries: A Perspective from Thailand”, *Annual Bulletin of the Institute for Industrial Research of Obirin University*, Vol. 22, March 2004, The Institute for Industrial Research of Obirin University.
- Leila Webster, Markus Taussig (1999) *Động lực Tăng trưởng chưa đủ lớn của Việt Nam: Kết quả Điều tra 95 Doanh nghiệp Sản xuất Tư nhân có Qui mô lớn tại Việt Nam* Chuyên đề nghiên cứu kinh tế tư nhân số 8 Mekong Project Development Facility
- Oman, Charles, 2000. *Policy competition for foreign direct investment: a study of competition among governments to attract FDI* Development Centre of the Organization for Economic Co-operation and Development
- Ono, Kenichi and Sakurai, Koujirou, 1997. *Higashi Ajia no Kaihatsu Keizaigaku*, (Kinh tế học phát triển từ kinh nghiệm Đông Á) Yuhikaku ARMA press (tiếng Nhật).
Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế (nhiều số)
Thời báo Kinh tế Việt Nam (nhiều số)
- Trần Văn Thọ (1992) *Sangyou Hatten to Takokusekikigyō* (Phát triển công nghiệp trong sự tương quan với các công ty đa quốc gia) Tokyo, Tokyo Keizai (tiếng Nhật).
- (1997) *Công nghiệp hóa Việt Nam trong Thời đại châu Á Thái Bình Dương* VAPEC
- (2004) “Foreign Direct Investment and Development of Supporting Industries in Vietnam” *Annual Bulletin of the Institute for Industrial Research of Obirin University*, Vol. 22, March 2004, The Institute for Industrial Research of Obirin University.
- Urata, Yujiro, 1996. *Chokusetsu Tōshū to Keizai Seichō ni kansuru Kenkyū – Higashi Ajia no Kōgō no Kadai*, (Nghiên cứu về mối liên hệ giữa đầu tư trực tiếp của nước ngoài và vấn đề tăng trưởng kinh tế - Những vấn đề cần giải quyết đối với khu vực Đông Á) Sougou Kenkyūkaihatsu Kikou press (tiếng Nhật).
- World Bank, 1993. *The East Asian Miracle: Economic Growth and Public Policy*, Oxford University Press.
- Yoshimatsu, Hidetaka, 1999. “The state, MNCs, and the car industry in ASEAN.” *Journal of Contemporary Asia*; Manila.